

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ- ST
Ngày 27/7/2018
V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Quốc Huy

Các Hội Thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thanh Bình

2. Bà Trịnh Thị Kim Phương

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Nam Hải – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Tú - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLST– HNGĐ ngày 29/01/2018 về việc tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2018/QĐST- HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1979

Trú tại: thôn L V, xã T L, huyện Y M, tỉnh Hưng Yên

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1986.

Sinh quán: thôn N T, xã T H, huyện Y M, tỉnh Hưng Yên.

Đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn L V, xã T L, huyện Y M, tỉnh Hưng Yên. Hiện đang làm việc tại địa chỉ: 5-16-16-3 F, ITSUKAICHI, SEAKI, HIROSHIMA SENTA, JAPAN (Nhật Bản).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1955 (bố chị B). Trú tại: thôn N T, xã T H, huyện Y M, tỉnh Hưng Yên.

4. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Cháu Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 11/9/2005;

+ Cháu Nguyễn Đức M, sinh ngày 21/12/2007

Đều trú tại: thôn L V, xã T L, huyện Y M, Hưng Yên.

Người đại diện hợp pháp của cháu T và cháu M: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1979 là bố đẻ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai của anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị B tự quen biết, tìm hiểu nhau và kết hôn tự nguyện. Đăng ký kết hôn tại UBND xã T L ngày 16/12/2004. Sau khi cưới chị B về ngay nhà anh T làm ăn chung sống. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tháng 9/2014 chị B đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, thời hạn 01 năm nhưng chưa hết thời hạn theo hợp đồng thì chị B bỏ trốn ra ngoài và cư trú bất hợp pháp. Anh T nhiều lần bảo chị B về nước nhưng chị B không về. Tháng 5/2017 anh T nghe tin chị B có quan hệ với người đàn ông khác, anh gọi điện hỏi thì chị B phủ nhận. Anh tiếp tục đề nghị chị B về nước nhưng chị B vẫn từ chối và chưa biết đến khi nào thì chị B mới trở về. Đến nay, anh xác định tình cảm vợ chồng đã phai nhạt và không còn quan tâm đến nhau nữa. Do đó, anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị B ly hôn để các bên có điều kiện ổn định cuộc sống.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho chị B thông qua ông Nguyễn Văn H là bố đẻ của chị B. Ngày 03/3/2018 chị B đã có bản tường trình gửi về cho gia đình để nộp cho Tòa án. Nội dung chị B trình bày trong quá trình chị và anh T chung sống không xảy ra bất cứ mâu thuẫn nào. Năm 2011 do kinh tế bị sa sút nên vợ chồng gửi con nhỏ cho bố mẹ trông nom, rồi sang Nga làm ăn nhưng mọi việc không được như mong muốn, kinh tế vẫn không được cải thiện nên cuối năm 2012 vợ chồng về nước. Năm 2014 anh T thuyết phục chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, thời hạn 01 năm tính từ ngày 15/9/2014. Ngày 20/02/2015 nghe tin mẹ chồng ốm nặng không qua khỏi nên chị về nước thăm mẹ lần cuối và nghỉ ở nhà 15 ngày rồi lại sang Nhật Bản làm việc. Đến khi hết thời hạn hợp đồng anh T lại ra sức thuyết phục chị ở lại thêm vài năm nữa đến khi kinh tế khá giả rồi về nên chị B đã nghe theo lời anh T tiếp tục ở lại Nhật Bản làm việc. Trong thời gian ở nước ngoài chị vẫn thường xuyên gửi tiền về cho anh T. Tính đến ngày 26/4/2017 chị đã gửi về cho anh T nhận tổng cộng 300.000.000đ. Sau đó chị nghe tin anh T ở nhà ngoại tình, chị biết tin nên đã gọi điện hỏi thẳng anh T thì anh T cũng thừa nhận. Từ đó chị không gửi tiền về cho anh T nữa, chính vì lý do đó mà anh T muốn ly hôn. Quan điểm của chị B không muốn ly hôn vì không muốn các con phải sống thiếu tình cảm của bố mẹ.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 11/9/2005 và cháu Nguyễn Đức M, sinh ngày 21/12/2007, hiện các cháu đang ở với anh. Cả anh T và chị B đều xin nuôi cả hai con chung và không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ban đầu chị B đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung và công nợ. Sau đó, chị B viết đơn trình bày không về nước để tham gia tố tụng được, không cung cấp được tài liệu chứng cứ và thực hiện quyền và nghĩa vụ liên quan đến

yêu cầu về tài sản nên không đề nghị nữa và ủy quyền cho ông H thay mặt chị để giải quyết vấn đề tài sản và công nợ với anh T.

Ông Nguyễn Văn H là bố đẻ chị B trình bày: Trong thời gian chị B và anh T chung sống với nhau không thấy có mâu thuẫn gì trầm trọng. Tháng 9/2014 chị B đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản đã có sự đồng ý của anh T và gia đình chồng. Từ tháng 6/2017 đến nay vợ chồng anh chị có trục trặc nên chị B gửi tiền về cho ông bà để mua sữa, quần áo và các nhu cầu tối thiểu cho các cháu. Chị B đã có bản tường trình trình bày quan điểm đối với việc anh T xin ly hôn. Hiện chị B đang cư trú bất hợp pháp tại Nhật Bản nên không về được và cũng chưa biết đến khi nào chị B mới về. Chị B có giấy ủy quyền cho ông nhận văn bản tố tụng và giải quyết với anh T về vấn đề tài sản và nuôi con. Chị B đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt chị. Quan điểm của ông H đề nghị Tòa án tách vấn đề tài sản và công nợ ra, khi nào chị B về nước thì chị B và anh T sẽ trực tiếp giải quyết với nhau bằng vụ việc khác. Về con chung, nguyện vọng của chị B muốn nuôi cả 2 cháu và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Nếu Tòa án giải quyết cho chị B nuôi con thì ông bà sẵn sàng nuôi dưỡng các cháu thay cho chị B trong thời gian chị B ở nước ngoài. Ngoài ra, ông H có đơn yêu cầu anh T phải trả nợ ông một nửa số vàng mà vợ chồng còn nợ là 09 chỉ. Tuy nhiên, ngày 08/6/2018 ông H có đơn xin rút yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc buộc anh T phải trả nợ cho ông 09 chỉ vàng nữa.

Ông Nguyễn Văn L là bố đẻ anh T trình bày: Anh T và chị B kết hôn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng với gia đình. Trước đây anh chị không xảy ra mâu thuẫn gì. Khoảng năm 2014 do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng bán bạc cho chị B đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Sau khi sang Nhật Bản được 09 tháng thì chị B bỏ ra ngoài làm việc. Từ khi đi đến nay chị B mới về thăm gia đình 01 lần. Khoảng 2- 3 năm trở lại đây chị B không gọi điện hay liên lạc gì về gia đình nữa. Ông đã nói chuyện với ông bà thông gia để khuyên bảo chị B về nước nhưng chị B không muốn về và cũng chưa biết bao giờ sẽ về. Ông L đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T và chị B ly hôn để mỗi người ổn định cuộc sống riêng của mình.

Tòa án đã hỏi nguyện vọng của cháu Nguyễn Thị Thanh Th, sinh ngày 11/9/2005 và cháu Nguyễn Đức M, sinh ngày 21/12/2007 là con chung của anh T và chị B. Cháu Th trình bày cháu không muốn bố mẹ ly hôn, nhưng nếu bố mẹ ly hôn thì cháu xin được ở với bố, sau này mẹ cháu về nước thì cháu muốn ở với mẹ. Cháu M trình bày nếu bố mẹ ly hôn thì cháu muốn xin được ở với bố và chị.

Tại phiên tòa: Anh T tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị B ly hôn và xin được nuôi dưỡng cả 2 con chung, không yêu cầu chị B cấp dưỡng. Về tài sản anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn H truyền đạt lại ý kiến của chị B nhất trí ly hôn với anh T và xin vắng mặt tại phiên tòa. Về con chung chị B xin nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Trong khi chị B ở nước ngoài ông bà sẽ nuôi các cháu giúp cho chị B. Về tài sản, chị B đề nghị tách ra để giải quyết sau. Đối với yêu cầu của ông H đề nghị anh T trả nợ 09 chỉ vàng, anh T đã thanh toán

xong nên ông đã rút yêu cầu này. Cháu T trình bày trước mặt mẹ đang ở nước ngoài nên cháu muốn ở với bố, khi nào mẹ về thì sẽ ở với mẹ. Cháu M muốn ở với mẹ và ông bà ngoại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX và Thư ký Tòa án từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 259 của Bộ luật tố tụng dân sự, tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị B đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Long Vĩ, xã T L, huyện Y M, tỉnh Hưng Yên nhưng hiện nay chị B đang làm việc và sinh sống tại Nhật Bản. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

[2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị Nguyễn Thị B thông qua ông Nguyễn Văn H là bố đẻ chị B nhận thay. Ông B cam kết đã thông tin đầy đủ nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị B biết và chị B đã có đơn trình bày về việc ly hôn với anh T vào các ngày 03/3/2018 và ngày 20/5/2018 gửi về cho ông H để nộp cho Tòa án. Ông H cho biết chị B hiện cư trú bất hợp pháp tại Nhật Bản, không về tham gia tố tụng được nên ủy quyền cho ông nhận văn bản tố tụng và giải quyết vấn đề tài sản, công nợ với anh T. Tòa án đã trưng cầu giám định chữ ký trong bản tường trình ngày 03/3/2018 mà ông H nộp cho Tòa án. Ngày 30/5/2018 của Phòng KTHS, Công an tỉnh Hưng Yên giám định và kết luận chữ ký Nguyễn Thị B ở bản tường trình ngày 03/3/2018 với chữ ký của Nguyễn Thị B trong sổ vay nợ của ông Luyện Văn Hùng cung cấp là cùng một người ký ra. Như vậy, đủ căn cứ kết luận chị B đã nhận được các văn bản tố tụng và viết tường trình gửi về Tòa án như ông H cung cấp là đúng.

[3] Đối với yêu cầu của Viện kiểm sát đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung chứng cứ. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Lời khai, bản tường trình và giấy ủy quyền của đương sự đều thể hiện đầy đủ các nội dung mà Viện kiểm sát yêu cầu xác minh, thu thập bổ sung. Chứng cứ của vụ án đã đủ để giải quyết vụ án nên không cần phải thu thập thêm. Do đó, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải ngừng phiên tòa như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Về quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị B được xác lập hợp pháp từ ngày 16/12/2004. Các bên đều thừa nhận vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng tháng 6/2017 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do cả anh T và chị B đều có sự nghi ngờ, không còn tin tưởng lẫn

nhau, không có sự thống nhất về việc lựa chọn tương lai chung, dẫn đến tình cảm vợ chồng bị phai nhạt. Đến nay, anh T xác định không còn tình cảm với chị B nữa và tha thiết xin ly hôn để ổn định cuộc sống. Ban đầu chị B có quan điểm không muốn ly hôn. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông H cho biết đến thời điểm này chị B nhất trí ly hôn và chỉ có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị B đến nay đã lạnh nhạt, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy, cần giải quyết cho anh T và chị B ly hôn để các bên có điều kiện ổn định cuộc sống.

[5] Về con chung anh T và chị B có 2 con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh Th, sinh ngày 11/9/2005 và cháu Nguyễn Đức M, sinh ngày 21/12/2007. Anh T và chị B đều muốn được nuôi dưỡng cả 2 con chung và không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con. Nguyện vọng của cháu T trước mắt muốn ở với bố, còn cháu M xin ở với mẹ và ông bà ngoại. Căn cứ vào nguyện vọng của các bên và nguyện vọng của con chung, cần giao cho anh T và chị B mỗi người nuôi một cháu là phù hợp. Chấp nhận sự tự nguyện của ông H nhận nuôi cháu M cho tới khi chị B về nước.

[6] Về tài sản: Tại đơn khởi kiện và trong suốt quá trình giải quyết vụ án anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ, đợi đến khi nào chị B về nước mà vợ chồng không tự giải quyết được thì sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau. Chị B ủy quyền cho bố đẻ là ông Nguyễn Văn H giải quyết về tài sản và công nợ với anh T. Ông H trình bày ông không biết vợ chồng anh T và chị B có những tài sản và công nợ cụ thể như thế nào nên đề nghị Tòa án tách ra để giải quyết sau. Do đó, vấn đề về tài sản và công nợ của anh T và chị B không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Trường hợp sau này chị B về nước và các bên không tự thỏa thuận được với nhau thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[7] Ông Nguyễn Văn H đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Văn T phải trả nợ cho ông 09 chỉ vàng. Tuy nhiên, ngày 08/6/2018 ông H có đơn rút yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nội dung này nữa. Tại phiên tòa ông H trình bày anh T đã trả hết nợ nên ông giữ nguyên việc rút đơn. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H.

[8] Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông H rút yêu cầu độc lập nên được trả lại số tiền tạm ứng đã nộp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; điểm c khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 217; khoản 3 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, 56, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị B ly hôn.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Thanh Th, sinh ngày 11/9/2005; giao cho chị Nguyễn Thị B nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đức M, sinh ngày 21/12/2007. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn H giúp chị B nuôi dưỡng cháu M cho đến khi chị B về nước. Anh T, chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Tài sản và công nợ: Không đặt ra để xem xét, giải quyết. Sau này anh T và chị B không tự thỏa thuận được với nhau thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H, về việc đề nghị anh Nguyễn Văn T phải trả nợ 09 chỉ vàng.

5. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000101 ngày 29/01/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Anh T đã nộp đủ án phí ly hôn.

Trả lại ông Nguyễn Văn H 810.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000118 ngày 05/6/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, thời hạn kháng cáo của những người có mặt tại phiên tòa tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, người vắng mặt tại phiên tòa tính từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

Lê Quốc Huy